

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
HÀNG KHÔNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Duy Quảng	Chủ tịch
Ông Lê Văn Kim	Ủy viên
Ông Trần Chí Dũng	Ủy viên
Ông Phạm Hồng Quang	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 26/05/2011)
Ông Đinh Ngọc Chung	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26/05/2011)

Ban Giám đốc

Ông Lê Văn Kim	Giám đốc
Ông Đinh Ngọc Chung	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thái	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 được soát xét bởi Công ty Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội, thành viên hãng Crowe Horwath International.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê chuẩn rằng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lê Văn Kim

Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Số. 90/2011/DTLHN - BCKT

BÁO CÁO SOÁT XÉT

V/v: Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011
của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc và các cổ đông của Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (gọi tắt là “Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 21.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả và cơ sở công tác soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan tại Việt Nam.

Nguyễn Thành Lâm

Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0299/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Hà Nội

Thành viên Hãng Crowe Horwath International

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Lê Văn Hoài

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ0023/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		104.814.139.963	107.343.644.918
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	39.155.735.786	51.280.379.195
1. Tiền	111		25.155.735.786	23.280.379.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	28.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.478.825.060	39.932.958.135
1. Phải thu của khách hàng	131		33.047.977.644	35.696.375.964
2. Trả trước cho người bán	132		19.626.513.701	7.749.347.375
3. Các khoản phải thu khác	135		356.006.754	38.907.835
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.551.673.039)	(3.551.673.039)
IV. Hàng tồn kho	140	4.2	15.049.104.104	15.654.957.473
1. Hàng tồn kho	141		15.091.333.484	15.697.186.853
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.229.380)	(42.229.380)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.130.475.013	475.350.115
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		684.000	76.992.273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	(136.364)
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		156.546.424	262.885.528
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		973.244.589	135.608.678
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.443.232.410	10.152.015.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.443.232.410	10.152.015.040
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.3	10.443.232.410	10.152.015.040
- Nguyên giá	222		21.537.415.315	20.661.296.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.094.182.905)	(10.509.281.107)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		87.477.500	87.477.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.477.500)	(87.477.500)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115.257.372.373	117.495.659.958

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		77.124.422.002	79.359.545.487
I. Nợ ngắn hạn	310		75.440.257.248	78.232.416.833
1. Phải trả người bán	312		14.770.731.528	12.601.381.948
2. Người mua trả tiền trước	313		47.155.548.460	54.102.366.759
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.4	1.783.235.850	2.747.743.863
4. Phải trả người lao động	315		2.428.211.833	4.377.632.905
5. Chi phí phải trả	316		-	82.364.091
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.5	8.626.005.629	3.486.603.319
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		256.479.960	256.479.960
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		420.043.988	577.843.988
II. Nợ dài hạn	330		1.684.164.754	1.127.128.654
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		240.571.954	241.557.454
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.443.592.800	885.571.200
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.132.950.371	38.136.114.471
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.6	38.132.950.371	38.136.114.471
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.927.400.000	25.927.400.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.136.540.000	1.136.540.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.058.800.890	4.058.800.890
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.103.115.763	1.103.115.763
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.907.093.718	5.910.257.818
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115.257.372.373	117.495.659.958

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
1. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		823.226,22	297.268,18
- EUR		114.077,28	54.787,38
- GBP		176,13	179,43
- SGD		1.007,86	756,60
- JPY		29.128,00	29.854,00

Lê Văn Kim
Giám Đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Đình Thái
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	147.238.587.359	110.300.167.821
2. Các khoản giảm trừ	02	5.1	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.1	147.238.587.359	110.300.167.821
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	122.659.106.425	94.193.840.336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.579.480.934	16.106.327.485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.260.128.217	9.266.118.159
7. Chi phí tài chính	22	5.4	8.560.516.199	7.576.257.810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		250.143.470	8.273.404
8. Chi phí bán hàng	24		151.056.000	103.009.100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	16.178.283.571	11.255.068.311
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.949.753.381	6.438.110.423
11. Thu nhập khác	31		1.152	482.623.947
12. Chi phí khác	32		-	375.503.980
13. Lợi nhuận khác	40		1.152	107.119.967
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.6	6.949.754.533	6.545.230.390
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.6	1.737.438.633	1.636.307.598
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.6	5.212.315.900	4.908.922.792
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4,6	2.010	1.893

Lê Văn Kim
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Đình Thái
Kê toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.949.754.533	6.545.230.390
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	584.901.798	398.111.130
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(837.362.095)	(327.871.431)
- Chi phí lãi vay	06	250.143.470	8.273.404
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	6.947.437.706	6.623.743.493
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(10.277.300.096)	(7.112.264.395)
- Giảm hàng tồn kho	10	605.853.369	4.044.735.742
- (Giảm) các khoản phải trả	11	(7.243.160.915)	(4.176.479.964)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	76.308.273	(135.493.818)
- Lãi tiền vay đã trả	13	(250.143.470)	(8.273.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.914.881.203)	(256.959.310)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(30.000.000)	(30.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.085.886.336)	(1.050.991.656)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(876.119.168)	(224.619.439)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	20.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	837.362.095	327.871.431
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(38.757.073)	123.251.992
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37.016.160.000	2.461.347.363
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(37.016.160.000)	(2.461.347.363)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.685.127.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(2.685.127.563)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(12.124.643.409)	(3.612.867.227)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51.280.379.195	31.664.073.724
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	39.155.735.786	28.051.206.497

Lê Văn Kim
Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Nguyễn Đình Thái
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (“Công ty”) trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không, một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1173/QĐ/TCCB/LĐ ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo quyết định số 3892/QĐ- BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh 5 lần, các lần gần nhất như sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3	Ngày 01/07/2009
Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4	Ngày 05/10/2009
Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5	Ngày 07/07/2011

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5 ngày 07/07/2011, Công ty có vốn điều lệ là 25.927.400.000 VND, tương đương 25.927.400 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần, trong đó Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sở hữu 41,31%.

Ngày 31/08/2010, Công ty chính thức được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra Quyết định số 617/QĐ – SGDHN về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức được chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Số lao động tại ngày 30/06/2011 là 113 người (tại 01/01/2011 là 116 người)

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 414 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, TP. Hà Nội

1.2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ năm tài chính 2011 bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính này.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu của khách hàng và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Do đặc thù hoạt động, Công ty chủ yếu theo dõi công nợ theo hợp đồng.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2011 (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 25
Phương tiện vận tải	4 – 8
Thiết bị quản lý	3 – 4
Các tài sản khác	5 – 8

3.7 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam. Cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong năm kế tiếp khi được cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại (Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam) tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho giai đoạn hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- Dịch vụ ủy thác nhập khẩu 10%
- Dịch vụ ủy thác vận chuyển 0% - 10%
- Dịch vụ cho thuê nhà 10%
- Các hàng hóa và dịch vụ khác 10%
- Hoa hồng và chiết khấu từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	641.916.503	117.509.569
Tiền gửi ngân hàng	24.513.819.283	23.162.869.626
Các khoản tương đương tiền (*)	14.000.000.000	28.000.000.000
Cộng	39.155.735.786	51.280.379.195

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 01 tuần tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Hàng Hải.

4.2 Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2011	Tại ngày 01/01/2011
	VND	VND
Hàng hoá	3,188,144,483	6,591,926,487
Hàng gửi đi bán	11,903,189,001	9,105,260,366
Giá gốc hàng tồn kho	15,091,333,484	15,697,186,853
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42,229,380)	(42,229,380)
Giá trị thuần	15,049,104,104	15,654,957,473

4.3 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	11.986.595.935	3.333.119.016	2.900.625.945	2.440.955.251	20.661.296.147
Mua sắm mới	-	237.219.571	715.838.545	-	953.058.116
Giảm khác (*)	(76.938.948)	-	-	-	(76.938.948)
Tại ngày 30/06/2011	11.909.656.987	3.570.338.587	3.616.464.490	2.440.955.251	21.537.415.315
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	4.230.545.131	1.641.319.061	2.684.457.815	1.952.959.100	10.509.281.107
Trích khấu hao	301.365.560	155.033.738	82.752.860	45.749.640	584.901.798
Tại ngày 30/06/2011	4.531.910.691	1.796.352.799	2.767.210.675	1.998.708.740	11.094.182.905
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	7.756.050.804	1.691.799.955	216.168.130	487.996.151	10.152.015.040
Tại ngày 30/06/2011	7.377.746.296	1.773.985.788	849.253.815	442.246.511	10.443.232.410

(*) Điều chỉnh giảm giá trị công trình nhà B kéo dài theo Quyết định số 1481/QĐ-HĐQT-XNK ngày 25/5/2011 của Hội đồng Quản trị Công ty v/v phê duyệt quyết toán công trình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	159.176.785	1.011.350.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.509.097.002	1.686.539.572
Thuế thu nhập cá nhân	114.962.063	49.853.733
Cộng	1.783.235.850	2.747.743.863

(*) Là số đã bù trừ giữa số dư thuế GTGT còn được khấu trừ ở Chi nhánh 198.739.736 VND với số thuế GTGT phải nộp ở Công ty là 357.916.521 VND.

4.5 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả cho các cổ đông	5.185.480.000	-
Tiền đặt cọc của TCT Hàng không Việt Nam	3.200.000.000	3.200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	240.525.629	286.603.319
Cộng	8.626.005.629	3.486.603.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Vốn chủ sở hữu

4.6.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	762.634.493	4.617.742.584	36.503.117.967
Tăng vốn trong năm	-	-	-	340.481.270	-	340.481.270
Lãi trong năm	-	-	-	-	6.809.625.394	6.809.625.394
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(4.599.097.360)	(4.599.097.360)
Chia các quỹ	-	-	-	-	(858.012.800)	(858.012.800)
Chi thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	(60.000.000)	(60.000.000)
Tại ngày 31/12/2010	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.103.115.763	5.910.257.818	38.136.114.471
Tại ngày 01/01/2011	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.103.115.763	5.910.257.818	38.136.114.471
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5.212.315.900	5.212.315.900
Chia cổ tức trong kỳ (*)	-	-	-	-	(5.185.480.000)	(5.185.480.000)
Chi thù lao cho HĐQT, BKS	-	-	-	-	(30.000.000)	(30.000.000)
Tại ngày 30/06/2011	25.927.400.000	1.136.540.000	4.058.800.890	1.103.115.763	5.907.093.718	38.132.950.371

(*) Chia cổ tức năm 2010 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên 2011 Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không số 06/NQ-ĐHĐCĐ/XNK ngày 26/05/2011. Tỷ lệ chi trả cổ tức 20%/cổ phần. Thời gian chi trả cổ tức bắt đầu từ ngày 05/08/2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.6.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		Số vốn đã góp				
	1000 VND	%	Tại ngày 30/06/2011		Thặng dư vốn	Tại ngày 01/01/2011	
			Số cổ phần 1000 CP	Số tiền 1000 VND		Số cổ phần 1000 CP	Số tiền 1000 VND
TCT Hàng không Việt Nam	10.710.000	41,31	1.071,000	10.710.000	-	1.071,000	10.710.000
Trần Trung Dũng	535.235	2,06	52,735	527.350	-	52,735	527.350
Phạm Hồng Quang	583.400	2,25	58,340	583.400	11.000	58,340	583.400
Các cổ đông khác	14.098.765	54,38	1.410,665	14.106.650	1.125.540	1.410,665	14.106.650
Cộng	25.927.400	100	2.592,740	25.927.400	1.136.540	2.592,74	25.927.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

4.6 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.6.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2011 CP	Tại ngày 01/01/2011 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.592.740	2.592.740
- Cổ phiếu phổ thông	2.592.740	2.592.740
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

4.6.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận thuần của các cổ đông phổ thông	5.212.315.900	4.908.922.792
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	2.592.740	2.592.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	2.010	1.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	147.238.587.359	110.300.167.821
Doanh thu bán hàng hóa	122.621.355.054	79.073.551.517
Doanh thu dịch vụ ủy thác và khác	24.617.232.305	31.226.616.304
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	147.238.587.359	110.300.167.821

5.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn bán hàng hóa	112.922.116.038	74.164.822.336
Giá vốn dịch vụ ủy thác và khác	9.736.990.387	20.029.018.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	122.659.106.425	94.193.840.336

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	837.362.095	327.871.431
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.422.766.122	8.930.922.563
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.324.165
Cộng	7.260.128.217	9.266.118.159

5.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí lãi vay	250.143.470	8.273.404
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.310.372.729	7.567.984.406
Cộng	8.560.516.199	7.576.257.810

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.644.519.288	6.743.139.190
Chi phí vật liệu văn phòng	380.281.753	214.055.290
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	171.159.691	139.778.185
Chi phí khấu hao tài sản	584.901.798	398.111.130
Thuế và các khoản lệ phí	185.590.900	91.522.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.385.460.434	2.397.070.263
Chi phí khác bằng tiền	1.826.369.707	1.271.391.453
Cộng	16.178.283.571	11.255.068.311

5.6 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.949.754.533	6.545.230.390
Điều chỉnh các khoản tăng (giảm) lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau điều chỉnh	6.949.754.533	6.545.230.390
Thu nhập tính thuế ước tính trong năm	6.949.754.533	6.545.230.390
Thuế suất (%)	25%	25%
Thuế TNDN ước tính trong năm	1.737.438.633	1.636.307.598
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành ước tính	1.737.438.633	1.636.307.598
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.686.539.572	564.455.272
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.914.881.203)	(256.959.310)
Thuế TNDN điều chỉnh tăng/giảm	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.509.097.002	1.943.803.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động. Theo đó, các bên liên quan của Công ty là các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty, Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam và các công ty con của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam.

Trong năm, Công ty có số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

Doanh thu cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng Công ty hàng không Việt Nam	61.450.432.232	42.398.808.194
Xí nghiệp TM mặt đất Đà Nẵng - DIAGS	37.556.846	37.042.392
Xí nghiệp TM mặt đất Tân Sơn Nhất	540.930.000	362.165.259
Xí nghiệp TM mặt đất Nội Bài	126.211.720	4.952.027
Cộng	62.155.130.798	42.802.967.872

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	16.692.731.760	21.050.265.339
XN Thương mại Mặt đất Tân Sơn Nhất	349.218.000	-
Cộng	17.041.949.760	21.050.265.339

Các khoản phải trả	Tại ngày 31/12/2010	Tại ngày 01/01/2010
	VND	VND
TCT Hàng không Việt Nam (Dư Có TK 331)	3.220.467.632	1.946.727.867
TCT Hàng không Việt Nam (Dư Có TK 131)	12.257.382.357	16.749.771.661
Cộng	3.220.467.632	1.946.727.867

Thu nhập của Ban Giám đốc, thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng thu nhập của Ban giám đốc	422.676.900	359.727.413
Thù lao của Hội đồng Quản trị và BKS	69.000.000	69.000.000
Cộng	491.676.900	428.727.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Các cam kết quan trọng

Cam kết cung cấp trang thiết bị

Ngày 28/12/2008, Công ty ký hợp đồng số 213/HĐKT với Cục cảng Hàng không Miền Trung về việc cung cấp và lắp đặt thiết bị hệ thống đèn hiệu hàng không đường CHC 35L-17R, 35R - 17L và phần nguồn cho hệ thống đèn hiệu cảng hàng không Đà Nẵng có trị giá 1.825.068,51 EURO và 20.228.934.862 VND. Hợp đồng này kéo dài khoảng 3 năm. Đến 30/06/2011, Công ty đã thực hiện được 60% giá trị hợp đồng với tổng số tiền khoảng 40 tỷ VND.

6.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Ngày 01/07/2011, Công ty đã chốt sách cổ đông để chi trả cổ tức năm 2010 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông với tỷ lệ chi trả cổ tức 20%/cổ phần, tương ứng 5.185.480.000 VND. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bắt đầu từ ngày 05/08/2011.

Ngày 07/07/2011, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 5, bổ sung thêm một số ngành nghề như: bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, kinh doanh hàng lương thực, xây lắp các công trình điện đến 35KV...

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL - Văn phòng Hà Nội.

Lê Văn Kim

Giám Đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Nguyễn Đình Thái

Kế toán trưởng